

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

MST: 3 5 0 0 1 0 0 9 9 2

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH ĐỆ NHẤT

Website : www.kiemtoan.net.vn

SỔ TÀI CHÍNH TỈNH BR-VT
Số:
Đến Ngày 25/11/2025
Chuyển:

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

MST: 3500100992

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. THÔNG TIN CHUNG	1 - 1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 2
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Báo cáo tình hình tài chính	5 - 7
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 21

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

Số 09 Nguyễn Du, Phường 1, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ XÍ NGHIỆP

Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Xí nghiệp") là doanh nghiệp kinh tế Đảng, chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Tài chính Tỉnh ủy, được thành lập theo Quyết định số 397/QĐ.UBT ngày 28 tháng 5 năm 1993 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với số vốn kinh doanh là 349.100.000 VND.

Xí nghiệp hoạt động theo chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Các lần thay đổi chi tiết như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	200088	22/06/1993	349.100.000
Điều chỉnh lần thứ 01	4906000014	16/04/2007	349.100.000
Điều chỉnh lần thứ 02	4906000014	18/12/2009	349.100.000

Theo quyết định số 472-QĐ/TU ngày 30/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Xí nghiệp tăng vốn điều lệ thêm 9.319.900.000 VND. Sau khi tăng, tổng vốn điều lệ sẽ đạt 9.669.000.000 VND.

Xí nghiệp là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp do Tỉnh ủy sở hữu 100% vốn điều lệ) nhưng chưa được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Xí nghiệp chưa được tổ chức quản lý theo một trong hai mô hình sau đây:

- (i). Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát;
 - (ii). Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát.
- (điều 88; 89; 90 - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động chính của Xí nghiệp: Sản xuất kinh doanh các mặt hàng in ấn: Sách báo, biểu mẫu kinh tế các loại, các loại nhãn hàng, vé số...

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 09 Nguyễn Du, Phường 1, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại / Fax : (0254) 3856478 / (0254) 3850025
Mã số thuế : 3 5 0 0 1 0 0 9 9 2

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc	12/01/2024	-
Ông Phan Trọng Hiếu	Kế toán trưởng	25/11/2024	-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Theo quyết định bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu số 97/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2024 của UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông: Nguyễn Văn Hùng - Phó Giám đốc Xí nghiệp phụ trách lãnh đạo, quản lý điều hành Xí nghiệp trong thời gian chờ sắp xếp tổ chức, mô hình hoạt động của Xí nghiệp phù hợp theo quy định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - chi nhánh Đệ Nhất là công ty kiểm toán cho Xí nghiệp.

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

Số 09 Nguyễn Du, Phường 1, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Xí nghiệp") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Xí nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Xí nghiệp trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Xí nghiệp có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Xí nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Xí nghiệp, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Xí nghiệp và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Xí nghiệp vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

Phó Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2025



Số: 38 /2025/BCTC-FAC.VT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC XÍ NGHIỆP
XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu (gọi tắt là "Xí nghiệp") được lập ngày 23 tháng 4 năm 2025, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Xí nghiệp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Xí nghiệp có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán *ngoại trừ* của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được chỉ định cuộc kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính, Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với tài liệu được cung cấp, các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn về số lượng cũng như tình trạng của hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024.
- Theo Thông báo số 3025/TB-CCTKV ngày 31/3/2023, số tiền thuê đất từ ngày 29/11/2019 đến năm 2022 là 1.982.307.841 VND. Sau khi trừ số tiền đã nộp, số tiền thuê đất còn phải nộp bổ sung được xác định là 1.879.754.631 VND, Xí nghiệp đã ghi nhận vào chi phí quản lý kinh doanh năm 2023 là 222.330.497 VND và năm 2024 là 1.657.424.134 VND.

Việc ghi nhận không đúng ký phát sinh (2019-2022) dẫn đến sai lệch chi phí giữa các năm. Nếu điều chỉnh đúng ký phát sinh chi phí thì Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24) của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 giảm 222.330.497 VND và năm 2024 giảm 1.657.424.134 VND làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) tăng theo tương ứng và đồng thời có thể ảnh hưởng đến Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51) của năm 2023 và năm 2024 do sự thay đổi trong việc ghi nhận chi phí giữa các kỳ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh 1.1 của báo cáo tài chính, Xí nghiệp là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp do Tỉnh ủy sở hữu 100% vốn điều lệ) nhưng chưa được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Xí nghiệp chưa được tổ chức quản lý theo một trong hai mô hình sau đây:

- (i). Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát;
 - (ii). Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát.
- (điều 88; 89; 90 - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020).

Như trình bày tại thuyết minh 16 của báo cáo tài chính, Xí nghiệp hiện đang tự trích lập các quỹ từ việc phân phối lợi nhuận, tuy nhiên chưa xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ theo quy định pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chưa được kiểm toán.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH ĐỀ NHẤT**



Lê Minh Lưu - Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0702-2023-099-1

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Thành Đại - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5456-2023-099-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.801.411.097	9.180.846.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.868.606.092	6.321.796.661
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.017.250.268	2.031.992.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	447.574.500	1.376.269.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.000.000	3.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	133	8	565.675.768	652.223.934
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.115.554.737	827.056.528
1. Hàng tồn kho	141		1.115.554.737	827.056.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		-	-

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01b-DNN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.570.471.920	5.549.370.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	215		-	-
II. Tài sản cố định	220	10	4.570.471.920	5.549.370.041
Nguyên giá	221		23.489.215.075	23.489.215.075
Giá trị hao mòn lũy kế	222		(18.918.743.155)	(17.939.845.034)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		-	-
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	252		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	300		11.371.883.017	14.730.216.177

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01b-DNN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	400		1.413.487.472	4.783.384.803
I. Nợ ngắn hạn	410		1.413.487.472	4.783.384.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411	11	631.165.893	1.264.121.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	12	368.192.464	1.229.862.308
4. Phải trả người lao động	414		-	1.092.263.240
5. Phải trả ngắn hạn khác	415	13	378.000.000	552.418.064
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	14	-	600.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418	15	36.129.115	44.720.145
II. Nợ dài hạn	420		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	421		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	424		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	427		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	500	16	9.958.395.545	9.946.831.374
I. Vốn chủ sở hữu			-	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		9.669.000.505	9.669.000.505
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	514		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		289.395.040	277.830.869
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		11.371.883.017	14.730.216.177

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Phan Trọng Hiếu
Người lập

Phan Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Phó Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	19.403.726.106	21.922.147.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.403.726.106	21.922.147.116
4. Giá vốn hàng bán	11	18	14.063.435.159	17.527.527.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.340.290.947	4.394.619.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	14.230.149	20.690.375
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	19	4.989.003.575	4.220.654.152
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		365.517.521	194.656.056
10. Thu nhập khác	31	20	540.006	1.409
11. Chi phí khác	32	20	283.306.768	2.023
12. Lợi nhuận khác	40		(282.766.762)	(614)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.750.759	194.655.442
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	14.481.383	21.801.410
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.269.376	172.854.032

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Phan Trọng Hiếu
Người lập

[Signature]

Phan Trọng Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Phó Giám đốc

[Signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.750.759	194.655.442
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	03	10	978.898.121	993.393.848
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	17.2	(14.230.149)	(20.690.375)
- Chi phí lãi vay	07		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	08		1.323.765	(1.323.765)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		1.048.742.496	1.166.035.150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		1.014.742.679	1.042.536.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		(288.498.209)	414.108.119
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12		(2.753.986.274)	2.626.691.371
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	15		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	12	(21.801.410)	(55.070.689)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	15	(66.620.000)	(131.013.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.067.420.718)	5.063.287.483
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		(800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		14.230.149	20.690.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(785.769.851)	20.690.375

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34	(600.000.000)	(700.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(600.000.000)	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.453.190.569)	4.383.977.858
Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	6.321.796.661	1.937.818.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	3.868.606.092	6.321.796.661

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Phan Trọng Hiếu
Người lập

Phan Trọng Hiếu

Phan Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Trọng Hiếu



Nguyễn Văn Hùng
Phó Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin về Xí nghiệp

Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Xí nghiệp") là doanh nghiệp kinh tế Đảng, chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Tài chính Tỉnh ủy, được thành lập theo Quyết định số 397/QĐ.UBT ngày 28 tháng 5 năm 1993 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với số vốn kinh doanh là 349.100.000 VND.

Xí nghiệp hoạt động theo chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Các lần thay đổi chi tiết như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	200088	22/06/1993	349.100.000
Điều chỉnh lần thứ 01	4906000014	16/04/2007	349.100.000
Điều chỉnh lần thứ 02	4906000014	18/12/2009	349.100.000

Theo quyết định số 472-QĐ/TU ngày 30/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Xí nghiệp tăng vốn điều lệ thêm 9.319.900.000 VND. Sau khi tăng, tổng vốn điều lệ sẽ đạt 9.669.000.000 VND.

Xí nghiệp là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp do Tỉnh ủy sở hữu 100% vốn điều lệ) nhưng chưa được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Xí nghiệp chưa được tổ chức quản lý theo một trong hai mô hình sau đây:

- (i). Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát;
 - (ii). Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát.
- (điều 88; 89; 90 - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động chính của Xí nghiệp: Sản xuất kinh doanh các mặt hàng in ấn: Sách báo, biểu mẫu kinh tế các loại, các loại nhãn hàng, vé số...

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Xí nghiệp được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được số liệu năm nay.

1.4 Nhân viên

Số lượng nhân viên của Xí nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40 người, ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 43 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Xí nghiệp được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ được ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Xí nghiệp là Nhật ký chung.

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VÙNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Xí nghiệp áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Xí nghiệp là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Xí nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Xí nghiệp.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Xí nghiệp dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Xí nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xí nghiệp.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán về các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

XÍ NGHIỆP IN TỔNG HỢP VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn khi thành lập: 349.100.000 VND - Theo quyết định số 397/QĐ.UBT ngày 28/5/1993 của UBND Tỉnh, Vốn điều lệ tăng thêm 9.319.900.000 VND - Theo quyết định số 472-QĐ/TU ngày 30/6/2017, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thời điểm thay đổi vốn điều lệ ngày 30/6/2017.

Việc trích, sử dụng các quỹ phải theo quy định pháp luật, chính sách tài chính hiện hành và phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Xí nghiệp có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.12 Chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý kinh doanh phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao tài sản cố định, chi phí vật liệu - công cụ - dụng cụ dùng cho quản lý.

3.13 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Xí nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Xí nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Xí nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Xí nghiệp như sau: Xí nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	14.984.967	9.963
Tiền gửi ngân hàng	3.501.358.058	5.977.532.742
Các khoản tương đương tiền (*)	352.263.067	344.253.956
TỔNG CỘNG	3.868.606.092	6.321.796.661

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất 1,9% một năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, hưởng lãi suất 4,2% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	447.574.500	-	1.376.269.013	-
Báo Bà Rịa - Vũng Tàu	447.574.500	-	1.376.269.013	-
TỔNG CỘNG	447.574.500	-	1.376.269.013	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	4.000.000	-	3.500.000	-
- Ông Nguyễn Thông Hiệp	4.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Kim loại Sỹ Quang	-	-	3.500.000	-
TỔNG CỘNG	4.000.000	-	3.500.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	565.675.768	652.223.934
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	461.410.245	551.055.334
- Tạm ứng cho nhân viên	62.265.523	48.488.000
- Tạm ứng lương cho người lao động	42.000.000	-
- Phải thu khác	-	52.680.600
TỔNG CỘNG	565.675.768	652.223.934

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.115.554.737	-	827.056.528	-
TỔNG CỘNG	1.115.554.737	-	827.056.528	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.435.260.188	20.174.682.803	844.272.084	35.000.000	23.489.215.075
Số cuối năm	2.435.260.188	20.174.682.803	844.272.084	35.000.000	23.489.215.075
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.883.201.161	15.397.871.212	623.772.661	35.000.000	17.939.845.034
Trích khấu hao	137.602.530	808.323.715	32.971.876	-	978.898.121
Số cuối năm	2.020.803.691	16.206.194.927	656.744.537	35.000.000	18.918.743.155
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	552.059.027	4.776.811.591	220.499.423	-	5.549.370.041
Số cuối năm	414.456.497	3.968.487.876	187.527.547	-	4.570.471.920

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.584.223.570 VND.

1. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	631.165.893	631.165.893	1.264.121.046	1.264.121.046
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Minh	261.651.600	261.651.600	112.330.000	112.330.000
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Phát Minh	95.696.640	95.696.640	31.506.000	31.506.000
- Công ty TNHH Tân Nhật Việt	95.022.720	95.022.720	-	-
- Trung tâm kinh doanh An Thịnh - Liksin	73.500.080	73.500.080	249.204.414	249.204.414
- Công ty Cổ phần Giấy CP	-	-	595.119.666	595.119.666
- Các nhà cung cấp khác	105.294.853	105.294.853	275.960.966	275.960.966
TỔNG CỘNG	631.165.893	631.165.893	1.264.121.046	1.264.121.046

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Xí nghiệp trong năm như sau :

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu (*)	Phải nộp (*)	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu (*)	Phải nộp (*)
Thuế GTGT	-	324.335.907	1.057.017.137	1.027.641.963	-	353.711.081
Thuế TNDN	-	21.801.410	14.481.383	21.801.410	-	14.481.383
Thuế TNCN	-	19.237.960	4.858.782	24.096.742	-	-
Thuế nhà đất	-	-	15.219.432	15.219.432	-	-
Tiền thuê đất (**)	-	864.487.031	2.470.141.803	3.334.628.834	-	-
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	-	1.229.862.308	3.562.718.537	4.424.388.381	-	368.192.464

- (*) *Phải thu (thuế nộp thừa) được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".*
Phải nộp (thuế còn phải nộp) được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng

Xí nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT theo chính sách thuế và quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 3.13 và thuyết minh số 22.

(**) **Tiền thuê đất**

+ Tiền thuê đất năm 2024:

Trong năm 2024, Xí nghiệp nhận được: Thông báo số 2387/28/TB-CCTKV ngày 20/3/2024, và Thông báo số 13475/28/TB-CCTKV ngày 9/10/2024.

Theo các thông báo này, số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 là 812.717.669 VND.

+ Tiền thuê đất năm 2023:

Trong năm 2023, Xí nghiệp nhận được: Thông báo số 11779/28/TB-CCTKV ngày 8/9/2023, theo đó số tiền thuê đất phải nộp của năm 2023 là 982.033.850 VND;

Thông báo số 3025/TB-CCTKV ngày 31/3/2023, số tiền thuê đất từ 29/11/2019 đến 2022 là 1.982.307.841 VND, sau khi trừ đi số tiền đã nộp trước đó, ước tính còn phải nộp bổ sung ước tính là 1.879.754.631 VND

+ Ghi nhận tiền thuê đất trong năm 2023 và 2024:

Năm 2024: Xí nghiệp đã ghi nhận vào chi phí số tiền thuê đất là 2.470.141.803 VND. Số tiền này bao gồm:

- Tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 theo thông báo: 812.717.669 VND.
- Phần tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn từ 29/11/2019 đến 2022: 1.657.424.134 VND

Năm 2023: Xí nghiệp đã ghi nhận vào chi phí số tiền thuê đất là 1.204.364.347 VND. Số tiền này bao gồm:

- Tiền thuê đất nộp cho năm 2023 theo thông báo: 982.033.850 VND.
- Phần tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn từ 29/11/2019 đến 2022: 222.330.497 VND

Các loại thuế khác

Xí nghiệp kê khai và nộp thuế theo quy định.

Các báo cáo thuế của Xí nghiệp sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do đó số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả khác	378.000.000	378.000.000	552.418.064	552.418.064
- Trích trước tiền lương tháng 13	378.000.000	378.000.000	258.000.000	258.000.000
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	-	-	257.418.064	257.418.064
- Các khoản phải trả khác	-	-	37.000.000	37.000.000
TỔNG CỘNG	378.000.000	378.000.000	552.418.064	552.418.064

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tình hình biến động khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Số tiền đã trả trong năm	Số cuối năm
Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	600.000.000	-	600.000.000	-
TỔNG CỘNG	600.000.000	-	600.000.000	-

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	44.720.145	72.020.726
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	58.028.970	103.712.419
Chi quỹ	(66.620.000)	(131.013.000)
Số cuối năm	36.129.115	44.720.145

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	9.669.000.505	210.013.021	-	9.879.013.526
Lãi trong năm trước	-	-	172.854.032	172.854.032
Phân phối lợi nhuận (*)	-	69.141.613	(172.854.032)	(103.712.419)
Giảm khác	-	(1.323.765)	-	(1.323.765)
Số cuối năm	9.669.000.505	277.830.869	-	9.946.831.374
Năm nay				
Số đầu năm	9.669.000.505	277.830.869	-	9.946.831.374
Lãi trong năm nay	-	-	68.269.376	68.269.376
Phân phối lợi nhuận (*)	-	10.240.406	(68.269.376)	(58.028.970)
Tăng khác	-	1.323.765	-	1.323.765
Số cuối năm	9.669.000.505	289.395.040	-	9.958.395.545

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế

Xí nghiệp hiện đang tự trích lập các quỹ từ việc phân phối lợi nhuận, tuy nhiên chưa xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ theo quy định pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp.

	Năm nay	Năm trước
Trích quỹ đầu tư phát triển	10.240.406	69.141.613
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.028.970	103.712.419
TỔNG CỘNG	68.269.376	172.854.032

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	19.403.726.106	21.922.147.116
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	19.397.384.756	21.911.388.216
- Doanh thu bán phế liệu	6.341.350	10.758.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	19.403.726.106	21.922.147.116
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	25.870.000	72.709.000

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.230.149	20.690.375
TỔNG CỘNG	14.230.149	20.690.375

18. GIÁ VỐN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.063.435.159	17.527.527.283
TỔNG CỘNG	14.063.435.159	17.527.527.283

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.834.802.771	2.366.201.870
Chi phí vật liệu quản lý	8.232.044	10.100.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.603.283	4.060.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.574.408	152.925.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.156.553	139.351.824
Chi phí khác bằng tiền	2.811.634.516	1.548.014.319
TỔNG CỘNG	4.989.003.575	4.220.654.152

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	6	1.409
Người bán giảm giá	540.000	-
Cộng	540.006	1.409
Chi phí khác		
Tiền chậm nộp thuế	283.305.722	-
Xử lý công nợ	1.046	2.023
Cộng	283.306.768	2.023
LỢI NHUẬN KHÁC	(282.766.762)	(614)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.572.375.840	4.368.625.174
Chi phí nhân công	8.932.377.554	10.767.504.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	978.898.121	993.393.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.296.065.418	3.961.585.090
Chi phí khác bằng tiền	3.272.721.801	1.657.072.365
TỔNG CỘNG	19.052.438.734	21.748.181.435

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo Khai và Quyết toán thuế của Xí nghiệp sẽ chịu sự kiểm tra của các Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về thuế. Do đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về thuế.

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	19.403.726.106	21.922.147.116
- Xuất bản phẩm	4.817.778.137	8.740.119.496
- Doanh thu khác	14.585.947.969	13.182.027.620
Tỷ lệ trên Tổng doanh thu		
- Xuất bản phẩm	25%	40%
- Doanh thu khác	75%	60%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.750.759	194.655.442
- Xuất bản phẩm	20.687.690	77.862.177
- Doanh thu khác	62.063.069	116.793.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế suất phổ thông (20%)	12.412.614	23.358.653
- Thuế suất ưu đãi (10%) (*)	2.068.769	7.786.218
- Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ	-	(9.343.461)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.481.383	21.801.410

(*) Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2013: "Áp dụng thuế suất 10% đối với: Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản."

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
Bên liên quan của Xí nghiệp bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Cơ quan quản lý trực tiếp
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

23.1 Các giao dịch trọng yếu giữa Xí nghiệp với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Phải thu về bán thành phẩm	27.939.600	79.500.720
	Đã thu về bán thành phẩm	27.939.600	79.500.720
	Trả tiền vay	600.000.000	700.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương và thưởng	635.760.292	911.889.214
	Ông Nguyễn Văn Hùng	315.343.992	234.078.154
	Bà Trần Thị Thu Hà	-	324.641.703
	Ông Phan Trọng Hiếu	320.416.300	353.169.357

23.2 Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (thuyết minh 14)	-	600.000.000

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Xí nghiệp khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Xí nghiệp.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Phan Trọng Hiếu
Người lập

[Signature]

Phan Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Hùng
Phó Giám đốc

[Signature]

